

Số: 78 /QCPH-TCBHĐVN-BĐBP

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

QUY CHẾ

Phối hợp giữa Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng trong quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo và bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên khu vực biên giới biển

Căn cứ Quyết định số 06/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 44/2012/TT-BQP ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;

Xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quản lý bảo vệ biên giới, giữ gìn an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới biển; nhằm tăng hiệu quả công tác quản lý nhà nước, góp phần thực hiện và hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của ngành và nhiệm vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng thống nhất ban hành Quy chế phối hợp như sau:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, cơ chế, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam - Bộ Tài nguyên và Môi trường với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng - Bộ Quốc phòng (sau đây gọi là hai Bên) trong quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo và quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên khu vực biên giới biển; các lĩnh vực khác thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của hai Bên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cấp, các đơn vị thuộc Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng liên quan đến công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo và quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên khu vực biên giới biển.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà



nước, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của hai Bên.

2. Chủ động, thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi để hai Bên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Đảm bảo sự đoàn kết, hỗ trợ và bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không làm ảnh hưởng đến hoạt động nghiệp vụ của mỗi Bên.

4. Những trường hợp phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, thống nhất giải quyết dựa trên quy định của pháp luật, yêu cầu nghiệp vụ của mỗi Bên và quy định của Quy chế này. Trường hợp không thống nhất được thì báo cáo cấp trên có thẩm quyền của hai Bên xem xét, quyết định.

Chương II **NỘI DUNG PHỐI HỢP**

Điều 4. Trao đổi, thông tin tình hình

Hai Bên thường xuyên trao đổi, thông tin tình hình liên quan đến các lĩnh vực chủ yếu sau:

1. Những chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước; quy định của pháp luật; điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ chủ quyền vùng biển đảm bảo an ninh trật tự trên khu vực biên giới biển; quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Tình hình vi phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Thông tin về chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trên phạm vi cả nước; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh.

4. Thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thông tin về chất lượng môi trường, tình trạng ô nhiễm, cảnh báo thiên tai trên biển, hải đảo; các kỹ năng phòng tránh thiên tai trên biển.

5. Thông tin về hoạt động hợp tác quốc tế liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; kế hoạch điều tra, khảo sát, quan trắc tài nguyên, môi trường biển và hải đảo hằng năm.

6. Thông tin về các tiến bộ khoa học và công nghệ được sử dụng trong công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 5. Phối hợp tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo; kiểm soát tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Hai Bên phối hợp tổ chức thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản thuộc chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, hải đảo; các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường

biển, hải đảo mang tính liên ngành, liên vùng, ở vùng biển từ lãnh hải trở vào phục vụ mục đích quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, hải đảo, giữ gìn an ninh trật tự trong khu vực biên giới biển.

2. Phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ; kiểm tra việc thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển; giao khu vực biển; nhận chìm vật, chất ở biển; phân loại hải đảo.

3. Phối hợp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; ứng phó khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển.

Điều 6. Phối hợp trong tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên khu vực biên giới biển

1. Hai Bên có trách nhiệm phối hợp tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc trực tiếp phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo và quản lý, bảo vệ biên giới, quản lý bảo vệ chủ quyền vùng biển, giữ gìn an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới biển.

2. Hình thức, nội dung, biện pháp, phương tiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật do hai Bên thống nhất, quyết định trong kế hoạch phối hợp hằng năm.

Điều 7. Phối hợp trong các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo và quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên khu vực biên giới biển

1. Kiểm soát việc tuân thủ pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo và quản lý bảo vệ biên giới vùng biển, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới biển.

2. Hỗ trợ các hoạt động trong nghiên cứu, điều tra, khảo sát hợp pháp trên biển; hoạch định các chính sách liên quan đến việc khắc phục ô nhiễm môi trường, giám sát, phát hiện, ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố môi trường trên biển.

Điều 8. Phối hợp kiểm tra, kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Trong quá trình thực thi pháp luật trên biển, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo cần có sự phối hợp về chuyên môn, nghiệp vụ thì hai Bên chủ động trao đổi để thống nhất tổ chức thực hiện nội dung cần phối hợp.

2. Nội dung văn bản đề nghị phối hợp hoặc nội dung làm việc của cán bộ trực tiếp đến đề nghị phối hợp phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, nội dung cần phối hợp, hỗ trợ, thời gian hoàn thành.



Điều 9. Phối hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Phối hợp tham mưu cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quản lý Nhà nước có liên quan đến hoạt động của hai Bên.

2. Phối hợp trong tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế mà hai Bên cùng quan tâm.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 10. Trách nhiệm của hai Bên**

1. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng chỉ đạo các đơn vị chức năng của hai Bên quán triệt, triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Cục Kiểm soát tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển, hải đảo và Bộ Tham mưu Bộ đội Biên phòng là cơ quan thường trực giữa hai Bên, có trách nhiệm tiếp nhận, trao đổi thông tin, định kỳ luân phiên tổ chức hội nghị giao ban giữa hai cơ quan; tham mưu cho Lãnh đạo Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Tư lệnh Bộ đội Biên phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thuộc hai Bên thực hiện Quy chế này.

3. Các đơn vị trực thuộc của hai Bên

a) Tổ chức quán triệt và xây dựng kế hoạch phối hợp thực hiện Quy chế này sát với tình hình thực tế ở địa bàn, đơn vị.

b) Tiếp nhận và giải quyết các ý kiến đề nghị về những vấn đề có liên quan trong quá trình thực hiện các nội dung của Quy chế phối hợp; đối với các vụ việc vượt thẩm quyền phải báo cáo cấp trên theo quy định.

Điều 11. Chế độ giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết

1. Tháng 12 hằng năm hai đơn vị đánh giá kết quả hoạt động phối hợp giữa hai Bên, đề ra phương hướng, nhiệm vụ phối hợp cụ thể tiếp theo; 03 năm tổ chức sơ kết đánh giá kết quả hoạt động phối hợp giữa hai Bên (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam chủ trì đánh giá kết quả hoạt động phối hợp lần thứ nhất, sau đó hai bên luân phiên tổ chức).

2. Năm năm một lần, Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Tư lệnh Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng đồng chủ trì tổng kết công tác chỉ đạo hoạt động phối hợp giữa hai Bên và định hướng các hoạt động phối hợp trong những năm tiếp theo (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam tổ chức tổng kết lần thứ nhất, sau đó hai Bên luân phiên tổ chức).

Điều 12. Khen thưởng, kỷ luật

1. Cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức của hai Bên có thành tích xuất sắc trong công tác phối hợp thực hiện Quy chế được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm hoặc cản trở việc thực hiện Quy chế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định Điều lệnh quản lý Bộ đội Quân đội nhân dân Việt Nam, Quy chế làm việc của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và quy định hiện hành.

Điều 13. Kinh phí phối hợp

1. Kinh phí đảm bảo duy trì thực hiện Quy chế phối hợp do hai Bên thống nhất báo cáo cấp trên để xác định nguồn kinh phí hằng năm đảm bảo cho hoạt động phối hợp.

2. Các hoạt động phối hợp có kế hoạch để sử dụng lực lượng, phương tiện hoạt động trên biển hoặc hoạt động phối hợp dài ngày phải sử dụng kinh phí lớn thì bên nào yêu cầu đề nghị phối hợp thì bên đó tự đảm bảo kinh phí, bên còn lại cử lực lượng, phương tiện tham gia.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh với cơ quan thường trực của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng để nghiên cứu thống nhất chỉ đạo./.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM**



Tạ Đình Thi

Tạ Đình Thi

**TƯ LỆNH
BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG**



Lê Đức Thái

Thiếu tướng Lê Đức Thái

Nơi nhận:

- Bộ TNMT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng (để báo cáo); Vụ PC, VP Bộ, TCBHĐVN: Các PTCT, các đơn vị trực thuộc TCBHĐVN;
- Bộ QP: Bộ trưởng, các Thứ trưởng (để báo cáo); Các Thủ trưởng Bộ Tư lệnh BĐBP (để chỉ đạo); BCH BĐBP các tỉnh, thành tuyến biển, các HĐBP (để thực hiện);
- Lưu: VT, (TCBHĐVN, BTL BĐBP), (KSBVB), BĐBP(BTM).

